

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG
ƯƠNG VIDIPHA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 196 /CV-VDP

TP.HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2020

V/v: Giải trình biến động kết quả kinh
doanh BCTC năm 2020

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha (mã CK : VDP) giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 so với năm 2018 như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Giảm	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận sau thuế	44,46 tỷ	52,33 tỷ	7,87 tỷ	15,03

Nguyên nhân :

+ Lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 15,03% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng giảm 7,87 tỷ đồng, chủ yếu do :

- Tốc độ tăng giá vốn hàng bán là 26,51%. cao hơn tốc độ tăng doanh thu là 22,24% .

Trân trọng kính chào.



CN. Hoàng Văn Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG
VIDIPHA**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-37

M.S.O.A.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương VIDAPHA (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 468/2003/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc chuyển Công ty Phát Triển Kỹ Nghệ Dược Trung Ương trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam thành công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300470246, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 17 tháng 7 năm 2017 về việc tăng thêm người đại diện theo pháp luật là ông Hoàng Văn Hòa.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (không sản xuất thực phẩm tươi sống ở các khu dân cư tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh), vật tư máy móc trang thiết bị y tế. Tư vấn về chuyển giao công nghệ. Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ bảo quản và kiểm nghiệm thuốc.

Tên viết tắt: VIDIPHA.

Mã chứng khoán: VDP

Trụ sở chính: Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Kiều Hữu	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Đức Sơn	Phó Chủ tịch
Ông	Hoàng Văn Hòa	Thành viên
Ông	Hoàng Thế Bắc	Thành viên
Bà	Dương Minh Liễu	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Quang Toàn	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Hậu	Thành viên
Ông	Phí Ngọc Tú	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Hoàng Văn Hòa	Tổng Giám Đốc
Ông	Lê Bửu Trương	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Hoàng Thế Bắc	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Kiều Hữu	Chủ tịch
Ông	Hoàng Văn Hòa	Tổng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



HOÀNG VĂN HÒA

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0619241-R/AISC-DNS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2020, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

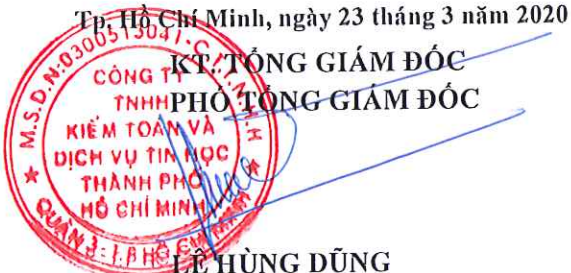
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2020



LÊ HÙNG DŨNG

Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2020-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

TRẦN HẢI SƠN

Số Giấy CNĐKHNKT: 2172-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		525.806.437.683	482.050.025.982
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	51.906.785.057	21.337.385.512
1. Tiền	111		51.906.785.057	21.337.385.512
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		76.904.500.057	128.116.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b1	76.904.500.057	128.116.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199.650.731.344	185.072.214.178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	182.692.153.372	142.859.147.151
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.269.713.543	32.046.294.423
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	7.408.591.100	11.534.697.147
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(1.719.726.671)	(1.367.924.543)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	191.657.536.574	144.191.577.691
1. Hàng tồn kho	141		191.657.536.574	144.191.577.691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.686.884.651	3.332.848.601
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	8.000.000	11.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.661.945.890	3.059.098.255
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		16.938.761	262.750.346
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		137.047.552.341	127.335.404.931
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.000.000	35.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	35.000.000	35.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		119.149.484.861	117.051.151.456
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	105.909.307.349	107.197.506.612
- Nguyên giá	222		257.580.974.505	244.200.932.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(151.671.667.156)	(137.003.425.809)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	13.240.177.512	9.853.644.844
- Nguyên giá	228		16.213.784.506	12.530.018.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.973.606.994)	(2.676.373.662)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		202.312.135	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		202.312.135	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17.356.860.000	9.876.060.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2a	5.456.860.000	4.876.060.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b2	11.900.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		303.895.345	373.193.475
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	303.895.345	373.193.475
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		662.853.990.024	609.385.430.913

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		237.682.963.042	195.024.011.435
I. Nợ ngắn hạn	310		237.682.963.042	195.024.011.435
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	79.437.851.805	87.944.279.585
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.304.309.025	3.733.872.902
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.976.715.648	6.504.160.122
4. Phải trả người lao động	314		9.479.147.813	6.341.676.119
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		820.000.000	160.656.665
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	5.328.082.254	9.040.946.888
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	119.792.096.552	64.931.431.410
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	200.000.000	3.820.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.344.759.945	12.546.987.744
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		425.171.026.982	414.361.419.478
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	425.171.026.982	414.361.419.478
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		127.829.040.000	127.829.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		127.829.040.000	127.829.040.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		81.934.074.460	81.934.074.460
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		13.030.515.170	13.030.515.170
5. Cổ phiếu quỹ	415		(417.500.000)	(255.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		150.957.065.605	132.113.376.103
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.837.831.747	59.709.413.745
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.372.117.999	7.372.117.998
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.465.713.748	52.337.295.747
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		662.853.990.024	609.385.430.913

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGHIÊM MINH TUẤN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HOÀNG THẾ BẮC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC

HOÀNG VĂN HÒA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	630.372.631.027	490.143.604.866
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	11.119.927.029	5.214.856.372
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	619.252.703.998	484.928.748.494
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	500.225.442.097	367.609.651.881
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		119.027.261.901	117.319.096.613
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	8.665.396.675	11.707.484.918
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	6.601.060.920	3.620.879.914
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.803.132.185	3.283.916.829
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	38.418.906.499	32.588.782.272
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	37.971.097.975	27.865.610.492
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		44.701.593.182	64.951.308.853
11. Thu nhập khác	31	VI.8	45.157.551.052	38.556.237.195
12. Chi phí khác	32	VI.9	33.817.858.019	37.398.097.794
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11.339.693.033	1.158.139.401
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		56.041.286.215	66.109.448.254
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	11.575.572.467	13.777.978.539
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(5.826.032)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		44.465.713.748	52.337.295.747
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	3.485	3.644
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	3.485	3.644

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGHIÊM MINH TUẤN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HOÀNG THẾ BẮC

TỔNG GIÁM ĐỐC



HOÀNG VĂN HÒA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		56.041.286.215	66.109.448.254
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	14.965.474.679	12.427.050.668
- Các khoản dự phòng	03	V.16	(3.268.197.872)	(4.470.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(274.504.397)	48.375.169
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.058.711.638)	(12.031.155.381)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	5.803.132.185	3.283.916.829
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		65.208.479.172	65.367.635.539
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(14.558.100.459)	(70.320.023.683)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(47.465.958.883)	(8.588.284.399)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(11.317.804.322)	29.085.164.583
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		72.298.130	462.408.205
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.803.132.185)	(3.283.916.829)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.779.768.328)	(14.853.150.901)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.836.437.071	4.435.488.309
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.007.263.114)	(1.952.598.077)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(30.814.812.918)	352.722.747
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(17.266.120.219)	(15.744.206.265)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	343.909.093
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(96.904.500.057)	(93.116.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		141.216.000.000	96.970.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(580.800.000)	(5.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.329.456.753	11.705.684.688
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		31.794.036.477	(4.840.612.484)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(162.500.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	301.260.805.803	168.908.966.199
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(246.114.651.040)	(140.614.253.826)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.399.657.180)	(16.819.778.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29.583.997.583	11.474.934.173
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		30.563.221.142	6.987.044.436
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		21.337.385.512	14.322.691.064
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.178.403	27.650.012
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	51.906.785.057	21.337.385.512

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGHIÊM MINH TUẤN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HOÀNG THẾ BẮC

TỔNG GIÁM ĐỐC



HOÀNG VĂN HÒA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương VIDAPHA (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 468/2003/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc chuyển Công ty Phát Triển Kỹ Nghệ Dược Trung Ương trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam thành công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300470246, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 17 tháng 7 năm 2017 về việc tăng thêm người đại diện theo pháp luật là ông Hoàng Văn Hòa.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên viết tắt: VIDIPHA.

Mã chứng khoán: VDP

Trụ sở chính: Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (không sản xuất thực phẩm tươi sống ở các khu dân cư tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh), vật tư máy móc trang thiết bị y tế. Tư vấn về chuyển giao công nghệ. Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ bảo quản và kiểm nghiệm thuốc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 483 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 445 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 1 văn phòng và 2 chi nhánh:

Văn phòng Công ty: Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Bình Dương: Khu phố Tân Bình, phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh Hà Nội: Số BT6-3, Khu đô thị mới Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Tp. Hà Nội.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.110 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.230 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

11
DN
TN
TC
U
NH
CH
10E

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất được phẩm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: (tiếp theo)

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: (tiếp theo)*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 15 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	6 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty gồm dự phòng tiền lương.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là: 20%

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
Tiền	51.906.785.057	21.337.385.512
Tiền mặt	656.406.688	1.321.705.615
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.250.378.369	20.015.679.897
Cộng	<u>51.906.785.057</u>	<u>21.337.385.512</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem thuyết minh trang 33.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	182.692.153.372	(1.719.726.671)	142.859.147.151	(1.367.924.543)
Khách hàng trong nước	179.420.135.185	(1.719.726.671)	141.823.759.219	(1.367.924.543)
Khách hàng nước ngoài	3.272.018.187	-	1.035.387.932	-
Cộng	182.692.153.372	(1.719.726.671)	142.859.147.151	(1.367.924.543)

4. Trả trước cho người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	11.269.713.543	-	32.046.294.423	-
Nhà cung cấp trong nước	9.735.448.253	-	8.040.815.471	-
Nhà cung cấp nước ngoài	1.534.265.290	-	24.005.478.952	-
Nomura Trading Co., Ltd	-	-	3.443.427.000	-
Aceto Pte Ltd.	17.265.000	-	4.355.715.000	-
Linaria Chemicals (Thailand) Ltd	635.439.845	-	3.211.531.095	-
C-Pharmachem Co.	-	-	3.860.024.000	-
DSM Sinochem Pharmaceuticals Spain S.A	-	-	6.646.407.440	-
KHS Synchemica Corp.	409.166.351	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	472.394.094	-	2.488.374.417	-
Cộng	11.269.713.543	-	32.046.294.423	-

5. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	7.408.591.100	-	11.534.697.147	-
BHYT, BHXH	465.144.061	-	1.274.038.565	-
Ký cược, ký quỹ	1.325.764.414	-	120.687.160	-
Tạm ứng	1.731.098.662	-	2.298.115.542	-
Lãi dự thu	2.729.254.885	-	5.425.142.431	-
Phải thu khác	1.157.329.078	-	2.416.713.449	-
b. Dài hạn	35.000.000	-	35.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	35.000.000	-	35.000.000	-
Cộng	7.443.591.100	-	11.569.697.147	-

6. Nợ xấu Xem thuyết minh trang 34.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	109.732.674.477	-	85.499.708.612	-
Công cụ, dụng cụ	917.757.252	-	491.805.572	-
Chi phí SX, KD dở dang	11.379.046.018	-	4.898.216.234	-
Thành phẩm	69.434.101.789	-	51.221.275.987	-
Hàng hoá	193.957.038	-	2.080.571.286	-
Cộng	191.657.536.574	-	144.191.577.691	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh trang 35.

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.765.018.506	765.000.000	12.530.018.506
<i>Mua trong năm</i>	3.541.266.000	142.500.000	3.683.766.000
Số dư cuối năm	15.306.284.506	907.500.000	16.213.784.506
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.235.262.564	441.111.098	2.676.373.662
<i>Khấu hao trong năm</i>	204.316.668	92.916.664	297.233.332
Số dư cuối năm	2.439.579.232	534.027.762	2.973.606.994
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	9.529.755.942	323.888.902	9.853.644.844
Số dư cuối năm	12.866.705.274	373.472.238	13.240.177.512

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: Không có.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có

10. Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	8.000.000	11.000.000
Công cụ, dụng cụ	8.000.000	11.000.000
b. Chi phí trả trước dài hạn	303.895.345	373.193.475
Công cụ, dụng cụ	303.895.345	373.193.475
Cộng	311.895.345	384.193.475

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	79.437.851.805	79.437.851.805	87.944.279.585	87.944.279.585
Nhà cung cấp trong nước	48.855.068.975	48.855.068.975	26.890.360.835	26.890.360.835
Công ty TNHH In & Bao bì giấy Vạn Hưng	6.259.015.264	6.259.015.264	4.006.793.356	4.006.793.356
Công ty CP Dược Phẩm Benovas	5.294.223.000	5.294.223.000	3.438.876.700	3.438.876.700
Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương I - Pharbarco	5.332.406.252	5.332.406.252	-	-
Công ty CP Dược phẩm Tipharco	4.971.020.261	4.971.020.261	-	-
Các đối tượng khác	26.998.404.198	26.998.404.198	19.444.690.779	19.444.690.779
Nhà cung cấp nước ngoài	30.582.782.830	30.582.782.830	61.053.918.750	61.053.918.750
Covalent Laboratories Private LTD.	9.222.310.000	9.222.310.000	6.882.000.000	6.882.000.000
Lloyd Laboratories Inc.	2.102.315.000	2.102.315.000	5.371.912.500	5.371.912.500
Siegrfried LTD	-	-	9.730.125.000	9.730.125.000
Sinobright Pharmaceutical Co., Ltd	5.110.600.000	5.110.600.000	2.390.100.000	2.390.100.000
Các đối tượng khác	14.147.557.830	14.147.557.830	36.679.781.250	36.679.781.250
Cộng	79.437.851.805	79.437.851.805	87.944.279.585	87.944.279.585
12. Người mua trả tiền trước			31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn			1.304.309.025	3.733.872.902
Khách hàng trong nước			1.147.414.960	3.509.288.962
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu Tư Địa ốc NOVA			-	2.528.429.444
Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Quảng Nam			222.772.909	-
Các đối tượng khác			924.642.051	980.859.518
Khách hàng nước ngoài			156.894.065	224.583.940
Cộng			1.304.309.025	3.733.872.902

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
a. Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	-	61.411.025.512	61.399.292.082	11.733.430
Thuế nhập khẩu	-	541.736.497	541.736.497	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.169.178.079	11.575.572.467	13.779.768.328	3.964.982.218
Thuế thu nhập cá nhân	334.982.043	2.310.868.771	2.645.850.814	-
Các loại thuế khác	-	20.635.839	20.635.839	-
Cộng	6.504.160.122	75.859.839.086	78.387.283.560	3.976.715.648
b. Phải thu				
Thuế GTGT phải nộp	262.750.346	262.750.346	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	16.938.761	16.938.761
Cộng	262.750.346	262.750.346	16.938.761	16.938.761

14. Phải trả khác**Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	281.619.056	22.802.666
Các khoản BHXH	270.874.225	310.984.641
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.924.582.452	2.799.231.632
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.851.006.521	5.907.927.949
Cộng	5.328.082.254	9.040.946.888

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	119.792.096.552	119.792.096.552	64.931.431.410	64.931.431.410
Vay ngân hàng				
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	39.998.364.330	39.998.364.330	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	20.294.630.135	20.294.630.135
(2) Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	20.844.793.750	20.844.793.750	34.341.399.025	34.341.399.025
(3) Ngân hàng Shinhanbank	56.648.938.472	56.648.938.472	10.295.402.250	10.295.402.250
(4) Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	2.300.000.000	2.300.000.000	-	-
Cộng	119.792.096.552	119.792.096.552	64.931.431.410	64.931.431.410

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

(1) - Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam gồm - CN Nam Sài Gòn có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng số 018/020/19/0000082 ngày 12/09/2019 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 018/020/19/0000082-CV ngày 12/09/2019. Hạn mức vay: 90 tỷ đồng. Thời hạn vay: 12 tháng theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, lãi suất 6,5%/năm. Biện pháp bảo đảm: tín chấp. Số dư cuối năm là: 39.988.364.330 VND.

(2) - Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng số 38763.19.110.3103686.TD ngày 23/09/2019. Hạn mức vay: 60 tỷ đồng. Thời hạn vay: 12 tháng theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, lãi suất 6,5%/năm. Biện pháp bảo đảm: tín chấp. Số dư cuối năm là: 20.844.793.750 VND.

(3) - Khoản vay ngắn hạn Shinhan Bank - Singapore Branch gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HDTD/VIDIPHA ngày 14/11/2018. Hạn mức tín dụng là 30 tỷ. Thời hạn hạn mức tín dụng là 12 tháng và thời gian vay tối đa 06 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Tín chấp. Số dư cuối năm là: 15.941.180.972 VND.

Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HDTD/VIDIPHA/L2 ngày 27/02/2019. Hạn mức tín dụng là 20 tỷ. Thời hạn hạn mức tín dụng là 12 tháng và thời gian vay tối đa 06 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: hợp đồng tiền gửi số 01/HĐTĐ-SCB.CNCL.19 giá trị tiền gửi là 20.000.000.000 VND và hợp đồng tiền gửi số 03/HĐTĐ-SCB.CNC.18 giá trị tiền gửi là 16.216.000.000 VND. Số dư cuối năm là: 12.831.757.500 VND.

Hợp đồng tín dụng ngày 29/11/2019. Số tiền vay: 650.000 USD. Thời hạn vay: 06 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Tín chấp.

Hợp đồng tín dụng ngày 20/12/2019. Số tiền vay: 550.000 USD. Thời hạn vay: 06 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: hợp đồng tiền gửi số 01/HĐTĐ-SCB.CNCL.19 giá trị tiền gửi là 20.000.000.000 VND và hợp đồng tiền gửi số 03/HĐTĐ-SCB.CNC.18 giá trị tiền gửi là 16.216.000.000 VND.

(4) - Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng số TBN201912502271/HĐCTD ngày 15/05/2019. Hạn mức vay: 120 tỷ đồng. Thời hạn vay: 12 tháng theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, lãi suất 6,5%/năm. Biện pháp bảo đảm: tín chấp. Số dư cuối năm là: 2.300.000.000 VND.

16. Dự phòng phải trả	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
Dự phòng tiền lương	200.000.000	3.820.000.000
Cộng	200.000.000	3.820.000.000

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem thuyết minh trang 36.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2019	01/01/2019
Vốn góp của Tổng Công ty Dược Việt Nam	14,29%	18.262.640.000	18.262.640.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	85,71%	109.566.400.000	109.566.400.000
Cộng	100,00%	127.829.040.000	127.829.040.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2019	Năm 2018
Vốn góp của chủ sở hữu	127.829.040.000	127.829.040.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>127.829.040.000</i>	<i>127.829.040.000</i>
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>127.829.040.000</i>	<i>127.829.040.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.525.008.000	15.315.004.800
d. Cổ phiếu	Năm 2019	Năm 2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.782.904	12.782.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.782.904	12.782.904
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.782.904</i>	<i>12.782.904</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(33.400)	(20.400)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(33.400)</i>	<i>(20.400)</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.749.504	12.762.504
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.749.504</i>	<i>12.762.504</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	150.957.065.605	132.113.376.103
Cộng	150.957.065.605	132.113.376.103

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng (USD)	Giá trị (VND)	Số lượng (USD)	Giá trị (VND)
USD	20.682,99	477.983.899	36.447,82	843.949.272
Cộng	20.682,99	477.983.899	36.447,82	843.949.272

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	630.372.631.027	490.143.604.866
Cộng	630.372.631.027	490.143.604.866
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2019	Năm 2018
Hàng bán bị trả lại	4.917.335.760	749.302.546
Giảm giá hàng bán	6.202.591.269	4.465.553.826
Cộng	11.119.927.029	5.214.856.372

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 25

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2019	Năm 2018
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	619.252.703.998	484.928.748.494
Cộng	619.252.703.998	484.928.748.494
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	500.225.442.097	367.609.651.881
Cộng	500.225.442.097	367.609.651.881
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	7.569.879.188	11.174.548.004
Cổ tức, lợi nhuận được chia	488.832.450	531.136.684
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	332.180.640	1.800.230
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	274.504.397	-
Cộng	8.665.396.675	11.707.484.918
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	5.803.132.185	3.283.916.829
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	797.928.735	288.587.916
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	48.375.169
Cộng	6.601.060.920	3.620.879.914
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	23.430.816.472	13.896.215.047
Chi phí vận chuyển hàng hóa	940.885.918	986.302.000
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	2.324.654.744	8.622.211.981
Chi phí bằng tiền khác	10.817.622.948	8.359.956.648
Chi phí bán hàng loại trừ khi tính thuế TNDN	904.926.417	724.096.596
Cộng	38.418.906.499	32.588.782.272
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	21.726.898.984	11.224.773.555
Chi phí vật liệu, bao bì	103.984.718	606.890.250
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.128.159.694	762.702.325
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.658.214.678	2.136.354.339
Thuế, phí, lệ phí	576.901.666	499.973.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.475.159.076	7.548.696.446
Chi phí bằng tiền khác	4.532.074.367	3.191.773.280
Chi phí quản lý loại trừ khi tính thuế TNDN	769.704.792	1.894.446.804
Cộng	37.971.097.975	27.865.610.492

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2019	Năm 2018
8. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	407.288.875
Thu nhập từ bán nguyên vật liệu	44.021.957.283	37.670.975.902
Các khoản khác	1.135.593.769	477.972.418
Cộng	45.157.551.052	38.556.237.195
9. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý bao bì	-	222.206.205
Chi phí bán nguyên vật liệu	33.512.544.583	37.174.293.890
Các khoản khác	305.313.436	1.597.699
Cộng	33.817.858.019	37.398.097.794
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	460.886.996.474	328.786.679.140
Chi phí nhân công	74.075.976.317	52.026.095.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.965.474.679	12.427.050.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.701.855.796	22.522.184.701
Chi phí khác bằng tiền	19.424.050.956	16.439.065.990
Cộng	587.054.354.222	432.201.076.059
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.041.286.215	66.109.448.254
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.460.674.356	3.311.581.127
<i>Các chi phí không được trừ</i>	<i>1.181.482.218</i>	<i>3.311.581.127</i>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng khác</i>	<i>2.279.192.138</i>	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.624.098.238)	(531.136.684)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(488.832.450)</i>	<i>(531.136.684)</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm khác</i>	<i>(1.135.265.788)</i>	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	57.877.862.333	68.889.892.697
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng	20%	20%
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.575.572.467	13.777.978.539

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2019	Năm 2018
12. Lãi trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.465.713.748	52.337.295.747
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(5.833.729.574)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	(5.833.729.574)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	44.465.713.748	46.503.566.173
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	12.759.690	12.762.504
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.485	3.644
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.485	3.644

(*) Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2018 đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 trong năm 2019. Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2019 chưa được thông qua Đại hội đồng cổ đông. Vì vậy, chỉ tiêu Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 được tính toán trên cơ sở chưa trừ số liệu của quỹ khen thưởng, phúc lợi.

(**) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ kế toán năm 2019		
VND	+100	126.287.046
	-100	(126.287.046)
Ngoại tệ (USD)	+100	(273.980.161)
	-100	273.980.161
Kỳ kế toán năm 2018		
VND	+100	1.190.852.844
	-100	(1.190.852.844)
Ngoại tệ (USD)	+100	(94.514.530)
	-100	94.514.530

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

13.2 Rủi ro tín dụng**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn được trình bày trong bảng sau đây:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Quá hạn và bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
>181 ngày	1.719.726.671
Tổng cộng giá trị ghi sổ	1.719.726.671
Dự phòng giảm giá trị	(1.719.726.671)
Giá trị thuần	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
>181 ngày	1.391.493.278
Tổng cộng giá trị ghi sổ	1.391.493.278
Dự phòng giảm giá trị	(1.367.924.543)
Giá trị thuần	23.568.735

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay	119.792.096.552	-	-	119.792.096.552
Phải trả người bán	79.437.851.805	-	-	79.437.851.805
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.851.006.521	-	-	1.851.006.521
Cộng	201.080.954.878	-	-	201.080.954.878
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Các khoản vay và nợ	64.931.431.410	-	-	64.931.431.410
Phải trả người bán	87.944.279.585	-	-	87.944.279.585
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.907.927.949	-	-	5.907.927.949
Cộng	158.783.638.944	-	-	158.783.638.944

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem thuyết minh trang 37.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải trả người bán, các khoản vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có****2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

	31/12/2019	01/01/2019
- Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn	36.216.000.000	-

Lý do: Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân Hàng TMCP Sài Gòn – Chi nhánh Chợ Lớn đang thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	301.260.805.803	168.908.966.199

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	246.114.651.040	140.614.253.826

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính phải có thuyết minh trong báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

		Năm 2019	Năm 2018
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát			
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao và thưởng	1.775.616.319	1.408.000.000
Cộng		1.775.616.319	1.408.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm và doanh thu chủ yếu phát sinh ở trong nước. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cũng như báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

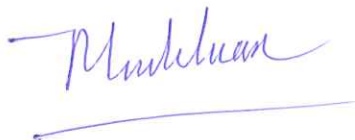
5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018	Năm 2018	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.101	3.644	(457)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.101	3.644	(457)

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGHIÊM MINH TUẤN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HOÀNG THẾ BẮC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2020



HOÀNG VĂN HÒA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2 Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2019				01/01/2019			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	5.456.860.000	14.863.000.800	-	4.876.060.000	14.414.327.400	-		
Công ty CP Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic	9.660.000	240.375.000	-	9.660.000	218.068.200	-		
Công ty CP Hóa Dược Phẩm Mekophar	2.880.800.000	5.428.125.000	-	2.300.000.000	4.675.440.000	-		
Công ty CP Dược Phẩm OPC	2.566.400.000	9.194.500.800	-	2.566.400.000	9.520.819.200	-		
Cộng	5.456.860.000	14.863.000.800	-	4.876.060.000	14.414.327.400	-		

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019				01/01/2019			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	76.904.500.057	76.904.500.057	76.904.500.057	128.116.000.000	128.116.000.000	128.116.000.000	128.116.000.000	128.116.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	46.216.000.000	46.216.000.000	46.216.000.000	128.116.000.000	128.116.000.000	128.116.000.000	128.116.000.000	128.116.000.000
- Trái phiếu	30.688.500.057	30.688.500.057	30.688.500.057	-	-	-	-	-
b2. Dài hạn	11.900.000.000	11.900.000.000	11.900.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.900.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000	-	-	-	-	-
- Trái phiếu	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	88.804.500.057	88.804.500.057	88.804.500.057	133.116.000.000	133.116.000.000	133.116.000.000	133.116.000.000	133.116.000.000

(*) Trong đó, hợp đồng tiền gửi số 01/HĐTG-SCB.CNCL.19 và 02/HĐTG-SCB.CNCL.19 đang dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay (Chi tiết xem thuyết minh số V.15 - Vay và nợ thuế tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.719.726.671	-		1.391.493.278	23.568.735	
Công ty TNHH NN MTV Dược VTYT Quảng Ngãi	122.126.602	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	122.126.602	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Trần Đình Tâm	1.329.524.179	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.001.290.786	23.568.735	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Trung tâm y tế Khánh Sơn	268.075.890	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	268.075.890	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	107.261.726.185	124.166.648.519	7.871.360.693	4.901.197.024	244.200.932.421
Mua trong năm	169.593.985	11.854.905.100	1.355.542.999	-	13.380.042.084
Số dư cuối năm	107.431.320.170	136.021.553.619	9.226.903.692	4.901.197.024	257.580.974.505
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32.065.290.871	96.297.312.683	3.790.285.838	4.850.536.417	137.003.425.809
Khấu hao trong năm	4.447.216.201	8.944.436.172	1.237.142.466	39.446.508	14.668.241.347
Phân loại lại khoản mục tài sản	62.566.492	(22.450.925)	-	(40.115.567)	-
Số dư cuối năm	36.575.073.564	105.219.297.930	5.027.428.304	4.849.867.358	151.671.667.156
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	75.196.435.314	27.869.335.836	4.081.074.855	50.660.607	107.197.506.612
Số dư cuối năm	70.856.246.606	30.802.255.689	4.199.475.388	51.329.666	105.909.307.349

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 85.571.303.003 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	127.829.040.000	81.934.074.460	(255.000.000)	13.030.515.170	108.222.124.762	52.357.583.461	383.118.337.853
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	52.337.295.747	52.337.295.747
Chia cổ tức đợt 2 năm 2017	-	-	-	-	-	(15.315.004.800)	(15.315.004.800)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2017	-	-	-	-	23.891.251.341	(23.891.251.341)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017	-	-	-	-	-	(5.779.209.322)	(5.779.209.322)
Số dư cuối năm trước	127.829.040.000	81.934.074.460	(255.000.000)	13.030.515.170	132.113.376.103	59.709.413.745	414.361.419.478
Số dư đầu năm nay	127.829.040.000	81.934.074.460	(255.000.000)	13.030.515.170	132.113.376.103	59.709.413.745	414.361.419.478
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	44.465.713.748	44.465.713.748
Chia cổ tức đợt 2 năm 2018	-	-	-	-	-	(25.525.008.000)	(25.525.008.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2018	-	-	-	-	20.978.558.172	(20.978.558.172)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	-	-	-	-	-	(5.833.729.574)	(5.833.729.574)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(162.500.000)	-	-	-	(162.500.000)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	(2.134.868.670)	-	(2.134.868.670)
Số dư cuối năm nay	127.829.040.000	81.934.074.460	(417.500.000)	13.030.515.170	150.957.065.605	51.837.831.747	425.171.026.982

(*) Trong năm, Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để đầu tư phát triển thị trường của Công ty theo phương án đầu tư mở rộng thị trường qua thực hiện chương trình có tên gọi "Khách hàng thân thiện, chia sẻ lợi ích".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. 14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	51.906.785.057	-	21.337.385.512	-	51.906.785.057	21.337.385.512
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	88.804.500.057	-	133.116.000.000	-	88.804.500.057	133.116.000.000
- Phải thu khách hàng	182.692.153.372	(1.719.726.671)	142.859.147.151	(1.367.924.543)	180.972.426.701	141.491.222.608
- Phải thu khác	5.212.348.377	-	7.962.543.040	-	5.212.348.377	7.962.543.040
TỔNG CỘNG	328.615.786.863	(1.719.726.671)	305.275.075.703	(1.367.924.543)	326.896.060.192	303.907.151.160
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	119.792.096.552	-	64.931.431.410	-	119.792.096.552	64.931.431.410
- Phải trả người bán	79.437.851.805	-	87.944.279.585	-	79.437.851.805	87.944.279.585
- Phải trả khác	1.851.006.521	-	5.907.927.949	-	1.851.006.521	5.907.927.949
TỔNG CỘNG	201.080.954.878	-	158.783.638.944	-	201.080.954.878	158.783.638.944